

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/2022/KDTM-ST**

Ngày: 31/10/2022

V/v tranh chấp

Hợp đồng mua bán hàng hoá,
tranh chấp liên quan đến bảo
đảm thực hiện nghĩa vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Hoàng Mai
2. Ông Lê Thành Thật.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký, là Thư ký Tòa án, của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa:
Ông Võ Phan Hưng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLST - KDTM, ngày 02 tháng 06 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 390/2022/QĐXXST-KDTM, ngày 17 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A. Địa chỉ trụ sở: đường THĐ, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Do ông Quách Trọng D - Tổng Giám đốc đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Lê V - Nhân viên Kế toán Công ty A (Giấy ủy quyền số 49/GUQ-XL, ngày 12/5/2022).

Bị đơn: Công ty B.

Địa chỉ: đường N, KCN Ph, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Do bà Võ Thị Thu L - Giám đốc đại diện theo pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc M, sinh năm 1979. Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã X, huyện T, tỉnh Vĩnh Long; địa chỉ liên hệ:

đường N, phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền số 04.22/GBF, ngày 04/8/2022 của Công ty B).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Thu L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: đường M, phường N, quận F, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa ngày 31/10/2022 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đoàn Lê V có đơn vắng mặt và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Ngọc M có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu L vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2022; đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 28/7/2022; tờ tự khai ngày 17/8/2022, 28/10/2022 nguyên đơn Công ty A thể hiện nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Công ty B và ông Lê Văn K chủ sở hữu đại diện theo pháp luật có phát sinh nợ mua bán bao bì PP với Chi nhánh Công ty TNHH MTV A (nay là Công ty A) - Xí Nghiệp Bao Bì An Giang theo hợp đồng số 72/HĐMB/2021 ký ngày 01/02/2021. Số dư nợ đầu kỳ Công ty B và ông Lê Văn K còn nợ Công ty A số tiền 200.071.250 đồng. Công ty B và ông Lê Văn K liên hệ đặt hàng bằng điện thoại, fax từ tháng 02/2021 đến tháng 06/2021 với số tiền phát sinh nợ mua hàng là 612.110.620 đồng và số tiền phát sinh trả là 620.000.000 đồng. Như vậy, số tiền Công ty B và ông Lê Văn K còn phải trả cho Công ty A số tiền là 192.181.870 đồng và đã quá hạn thanh toán.

Công ty đã cử nhân viên nhiều lần liên hệ Công ty B và ông Lê Văn K để đối chiếu công nợ, thông báo nhắc nhở, đôn đốc việc thực hiện trả nợ nhưng Công ty B vẫn không thực hiện việc thanh toán nợ, gây ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính hoạt động của công ty. Do đó Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty B và người chủ sở hữu đại diện theo pháp luật hiện tại của công ty là bà Võ Thị Thu L trả số tiền nợ gốc 182.181.870 đồng và trả lãi chậm trả theo điều 4 của hợp đồng từ ngày 01/7/2021 đến 01/8/2022 với số tiền lãi tạm tính là 38.941.375 đồng ($182.181.870 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 150\% \text{ lãi suất quá hạn} \times 19 \text{ tháng}$). Tổng cộng: Công ty B và bà Võ Thị Thu L phải trả cho Công ty A số tiền 221.123.245 đồng và tiếp tục tính lãi khi xét xử xong.

Tại tờ tự khai ngày 28/10/2022 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định: Đối với số tiền nợ gốc 192.181.870 đồng thì trong tháng 7/2022; tháng 9/2022 và tháng 10/2022 thì phía Công ty B có chuyển trả mỗi tháng được 10.000.000 đồng. Số nợ gốc hiện còn nợ lại là 162.181.870 đồng do đó Công ty A khởi kiện yêu cầu phía Công ty B có nghĩa vụ trả số tiền 162.181.870 đồng và trả lãi chậm trả theo Điều 4 của hợp đồng từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/10/2022 với mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh An Giang. Mức lãi suất Công ty A yêu cầu là ($0,73\%/\text{tháng} \times 150\%$); tiếp tục tính lãi khi xét xử xong.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án; không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa ngày 31 tháng 10 năm 2022:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt và thể hiện ý kiến: Thống nhất số tiền mà Công ty B còn nợ lại Công ty A là 162.181.870 đồng và đồng ý trả gốc, lãi theo thỏa thuận bằng phương thức là trả dần 20.000.000 đồng/tháng cho đến khi xong.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn trả tiền vốn 162.181.870 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của hợp đồng.

+ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Võ Thị Thu L cùng liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền nợ 162.181.870 đồng và tiền lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B trả tiền mua bao bì còn nợ lại theo Hợp đồng mua bán số 72/HĐMB/2021, ngày 01/02/2021 và yêu cầu bà Võ Thị Thu L người chủ sở hữu đại diện theo pháp luật của Công ty B thực hiện nghĩa vụ trả nợ của công ty theo thỏa thuận tại mục 6.3 Điều 6 của Hợp đồng “.....*Các bên thỏa thuận dùng tài sản thuộc sở hữu của Công ty và người chủ sở hữu đại diện pháp luật của công ty để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đối với bên kia*”. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng mua bán hàng hóa” và “Hợp đồng bảo lãnh”. Tuy nhiên, nội dung thỏa thuận tại mục 6.3 Điều 6 không phải là quan hệ bảo lãnh quy định tại Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp “Hợp đồng mua bán hàng hóa” quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp về “Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Hợp đồng các bên thực hiện tại thành phố Long Xuyên nên căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý là đúng thẩm quyền.

[3] Về thủ tục tố tụng:

[3.1] Nguyên đơn ủy quyền cho ông Vinh; bị đơn ủy quyền cho ông Minh. Việc ủy quyền phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, ông Vinh tham gia với tư cách người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; ông Minh tham gia với tư cách người đại diện theo ủy quyền của bị đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về việc xem xét thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ngày 12/5/2022 nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất là $(0,75\%/tháng \times 150\%)$; tại tờ tự khai ngày 28/10/2022 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại yêu cầu mức lãi là $(0,73\%/tháng \times 150\%)$. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nội dung vụ án: Công ty A yêu cầu Công ty B và bà Võ Thị Thu L trả số tiền mua bao bì còn nợ lại 162.181.870 đồng và tiền lãi do chậm trả từ ngày 01/7/2021 cho đến khi xét xử xong.

[5.1] Đối với yêu cầu trả số tiền 162.181.870 đồng: Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận các bên có ký kết hợp đồng số 72/HĐMB/2021 ký ngày 01/02/2021 để mua bán bao bì. Số tiền hiện Công ty B còn nợ lại Công ty A là 162.181.870 đồng và đồng ý trả. Căn cứ vào hợp đồng các bên xác lập và sự thừa nhận của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa yêu cầu của Công ty A buộc Công ty B trả số tiền nợ gốc 162.181.870 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi do chậm trả từ ngày 01/7/2021 cho đến khi xét xử xong. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận là do tình hình kinh doanh của Công ty B gặp khó khăn nên chậm thanh toán cho phía Công ty A và việc tính lãi chậm trả khi các bên ký hợp đồng cũng đã thỏa thuận nên bị đơn đồng ý đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định “*Mức lãi suất chậm trả là mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Do hợp đồng các bên có thỏa thuận mức lãi suất chậm trả là mức lãi suất nợ

quá hạn của Ngân hàng BIDV Chi nhánh An Giang nên Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào sự thỏa thuận giữa các bên để xem xét số tiền lãi mà Công ty B phải trả cho Công ty A.

Về mức lãi: Theo công văn số 1340/BIDV.AG-QLRR, ngày 08/8/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh An Giang thể hiện mức lãi suất cho vay trung, dài hạn trong hạn từ 36 tháng trở lên đối với khách hàng doanh nghiệp là 8,8%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn. Do đó, Công ty A yêu cầu mức lãi (0,73%/tháng x 150%) là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/10/2022 là 487 ngày: $162.181.870 \text{ đồng} \times 0,73\%/\text{tháng} \times 150\% \times 487 \text{ ngày} = 28.433.725 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi Công ty B phải trả là: 190.615.595 đồng.

[5.3] Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có yêu cầu được trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng nhưng do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Yêu cầu này của bị đơn sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[5.4] Đối với yêu cầu buộc bà Võ Thị Thu L liên đới nghĩa vụ trả số tiền 190.615.595 đồng với Công ty B. Căn cứ để Công ty A yêu cầu là thỏa thuận tại mục 6.3 Điều 6 của Hợp đồng mua bán số 72/HĐMB/2021 ký ngày 01/02/2021 *“.....Các bên thỏa thuận dùng tài sản thuộc sở hữu của Công ty và người chủ sở hữu đại diện pháp luật của công ty để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đối với bên kia”* mà hai bên đã ký kết.

Theo quy định tại Điều 292 Bộ luật dân sự năm 2015 bảo đảm thực hiện nghĩa vụ gồm các biện pháp như: Cầm cố tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sở hữu, bảo lãnh, tín chấp, cầm giữ tài sản. Tại nội dung thỏa thuận này Công ty A không xác định được biện pháp bảo đảm mà hai bên thỏa thuận cụ thể là biện pháp nào. Tuy nhiên, nội dung hai bên thỏa thuận là *“dùng tài sản thuộc sở hữu của Công ty và người chủ sở hữu đại diện theo pháp luật của công ty để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ”* khi đối chiếu nội dung thỏa thuận này với nội dung các điều luật giải thích về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tại Điều 292 Bộ luật dân sự năm 2015 thì biện pháp thế chấp tài sản quy định tại Điều 317 Bộ luật dân sự năm 2015 là phù hợp nhất. Vì *“Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và không giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên thế chấp)”*. Tuy nhiên trong trường hợp này các bên cũng không thỏa thuận cụ thể tài sản thế chấp là gì, không lập hợp đồng thế chấp theo quy định. Trường hợp nếu tài sản thế chấp là bất động sản thì hai bên còn phải thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật. Mặc dù thỏa thuận của các bên là tự nguyện khi ký hợp đồng nhưng sự tự nguyện thỏa thuận phải phù hợp với các quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu buộc bà Võ Thị Thu L liên đới trả số tiền 190.615.595 đồng với Công ty B là không phù hợp với quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty B phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản nên phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ. Yêu cầu khởi kiện buộc Công ty B trả tiền được chấp nhận nên Công ty A được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 30, điểm a, b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 85, khoản 1 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 244, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 8 Điều 3, Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Điều 292, 317 Bộ luật dân sự năm 2015.

Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A: Buộc Công ty B có nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền mua bao bì còn nợ lại 190.615.595 (Một trăm chín mươi triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, năm trăm chín mươi lăm) đồng theo Hợp đồng mua bán số 72/HĐMB/2021 ký ngày 01/02/2021 giữa Công ty B với Công ty A. Trong đó, nợ gốc là 162.181.870 đồng và tiền lãi chậm trả là 28.433.725 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty A: Buộc bà Võ Thị Thu L liên đới nghĩa vụ với Công ty B trả cho Công ty A số tiền mua bao bì còn nợ lại 190.615.595 (Một trăm chín mươi triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, năm trăm chín mươi lăm) đồng.

3/ Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty B phải chịu 9.531.000 (Chín triệu, năm trăm ba mươi một nghìn) đồng.

Công ty A được nhận lại 5.346.000 (Năm triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001357 ngày 31 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên.

4/ Về quyền kháng cáo:

Công ty B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Công ty A, bà Võ Thị Thu L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPLX;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPLX;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Bé Thu